TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:140/2026/DS-PT
Ngày 04 tháng 3 năm 2026
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi D - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 249/2025/TLPT-DS ngày 25/10/2025 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 04/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 320/2026/QĐPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1953; Nơi cư trú: Số D đường T, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1962 (có mặt);

2. Bà Trương Thúy A, sinh năm 1985 (vắng mặt);

3. Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1977 (vắng mặt);

4. Anh Huỳnh Trung H, sinh năm 2013 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của anh Huỳnh Trung H: Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1984 và bà Trương Thúy A, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Người đại diện theo quỷ quyền của bà Trương Thúy A và ông Huỳnh Ngọc S: Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1962; (theo văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019 - có mặt).

Cùng nơi cư trú: Số H đường L, khóm B, phường L, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) thành phố L, tỉnh An Giang;

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố L: UBND phường L, tỉnh An Giang; Trụ sở: Số I N, phường L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Số C T, Phường D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

3. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số A đường T (Khu dân cư B), khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Số H đường L, khóm B, phường L, tỉnh An Giang (có mặt).

5. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Số H đường L, khóm B, phường L, tỉnh An Giang (có mặt).

6. Bà Trương Ngọc H2, sinh năm 1948 (vắng mặt);

7. Ông Huỳnh Huy H3, sinh năm 1968 (có mặt);

8. Ông Huỳnh Huy H4, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số A B đường C, khóm B, phường B, tỉnh An Giang.

9. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1950 (vắng mặt);

10. Ông Huỳnh Xuân H5, sinh năm 1973 (vắng mặt);

11. Ông Huỳnh Huy N1, sinh năm 1979 (vắng mặt);

12. Ông Huỳnh Huy H6, sinh năm 1983 (vắng mặt);

13. Ông Huỳnh Huy V, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số D, Tổ C, ấp T, xã H, tỉnh An Giang.

14. Bà Huỳnh Thị Cẩm C1, sinh năm 1990; Định cư: 10222 W, W, CA 92683, Hoa Kỳ; Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: Số D, Tổ C, ấp T, xã H, tỉnh An Giang (vắng mặt).

15. Bà Huỳnh Bùi Mỹ P, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Số A, đường T, phường L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

16. Bà Huỳnh Thị Cẩm V1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Số A, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị T trình bày:*

Cha mẹ của bà là cụ Huỳnh Văn X và cụ Phạm Thị A1 có 08 người con gồm: bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn X1, ông Huỳnh Văn N2, ông Huỳnh Văn H1, bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn L. Ông X1 (chết trước năm 1975, có vợ là bà Trương Ngọc H2, con là Huỳnh Huy H3 và Huỳnh Huy H4); ông N2 (chết năm 2012, có vợ là bà Bùi Thị N, con là Huỳnh Bùi Mỹ P, Huỳnh Xuân H5, Huỳnh Thị Cẩm V1, Huỳnh Huy N1, Huỳnh Huy H6, Huỳnh Huy V, Huỳnh Thị Cẩm C1).

Trước năm 1975, cụ X và cụ A1 có tạo lập tài sản là diện tích 392m^2 đất gắn với nhà ở bằng gỗ tại số H đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Năm 1985, cụ X chết, không có lập di chúc.

Năm 1989, cụ A1 lập Tờ ủy quyền cho bà là Huỳnh Thị T căn nhà diện tích ngang 5,4m x dài 9,5m nhưng bà chưa đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Căn nhà bằng gỗ của cụ A1 cho bị hư mục nên bà làm đơn xin phép cơ quan có thẩm quyền để sửa chữa nhà và được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; bà tự chi xuất tiền xây dựng căn nhà mới; nhà xây dựng xong, cụ A1 và bà cùng ở.

Năm 1990, bà T1 và con là bà Trương Thúy A vào ở chung nhà với cụ A1 và bà.

Năm 2008, bà và bà T1 phát sinh mâu thuẫn nên bà đến nơi khác cất nhà ở riêng đến nay, để nhà lại cho bà T1 ở cùng với cụ A1.

Năm 2016, cụ A1 chết; bà T1 và vợ chồng bà A, ông Huỳnh Ngọc S cùng anh Huỳnh Trung H (là con của vợ chồng bà A) tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đến nay.

Ngày 06/12/2005, cụ A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSDĐ*) diện tích 392m^2 đất (trong đó có diện tích 52,9m^2 đất đã cho bà là Huỳnh Thị T, gắn với căn nhà do bà xây dựng năm 1989). GCNQSDĐ cấp cho cụ A1 diện tích 392m^2 đất, gắn với tài sản trên đất là nhà của bà xây dựng năm 1989 do bà T1 đang ở (nhà đang tranh chấp); nhà do vợ chồng ông L đang ở; nhà do vợ chồng ông H1 đang ở; nhà trọ của ông L cho thuê. Tuy nhiên, bà tranh chấp nhà ở gắn với diện tích 52,9m^2 đất do bà T1, bà A, ông S, anh H đang quản lý và sử dụng

Bà khởi kiện yêu cầu: bà T1, bà A, ông S, anh H có nghĩa vụ trả cho bà nhà ở gắn với diện tích 52,9m^2 đất tại địa chỉ: Số H, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; yêu cầu hủy GCNQSDĐ số H.00418cA do UBND thành phố L cấp ngày 06/12/2005 cho cụ Anh diện tích 392m^2 đất thuộc thửa số 74,

tờ bản đồ số 30 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang).

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Huỳnh Thị T1 trình bày:*

Cụ X và cụ A1 có 08 người con như bà T trình bày. Trước năm 1975, cụ X và cụ A1 có tạo lập diện tích 392m^2 đất gắn với nhà ở bằng gỗ tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Năm 1985 cụ X chết, không lập di chúc; năm 1989, cụ A1 dỡ nhà gỗ để xây dựng nhà mới do cụ A1 tự chi xuất tiền; bà T làm giáo viên nên cụ A1 ủy quyền cho bà T làm thủ tục xin phép sửa chữa lại nhà; nhà mới cất xong, cụ A1 và các con cùng ở; sau đó, vợ chồng ông H1 ra ở riêng phía sau nhà cụ A1; vợ chồng ông L ra ở riêng kế bên nhà cụ A1; ông L cất dãy nhà cho thuê liền kề sau nhà ông H1.

Ngày 06/12/2005, cụ A1 được cấp GCNQSDĐ diện tích 392m^2 đất. Ngày 17/4/2009, cụ A1 lập Tờ di chúc phân chia đất gắn với nhà cho các con. Năm 2016, cụ A1 chết, đến nay chưa phân chia di sản.

Bà T tranh chấp nhà gắn với diện tích 52,9m^2 đất (do bà T1 đang ở) là di sản của cụ X và cụ A1 để lại theo Tờ di chúc do cụ A1 lập ngày 17/4/2009. Bà không thừa nhận lời khai của bà T về việc cụ A1 cho bà T nhà gắn với diện tích 52,9m^2 đất. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà không tranh chấp di sản thừa kế trong vụ án này.

Bị đơn là bà A và ông S trình bày: Thống nhất như ý kiến trình bày của bà T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Bà Huỳnh Thị Công trình B:* Thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn về hàng thừa kế của cụ X và cụ A1. Nhà và đất đang tranh chấp có nguồn gốc là tài sản của cụ X và cụ A1 tạo lập diện tích 392m^2 đất theo GCNQSDĐ do cụ A1 đứng tên; di sản của cụ X và cụ A1 chưa phân chia thừa kế. Bà có chồng và sống riêng nên không biết sự việc cụ A1 cho bà T nhà và đất. Bà có nghe anh chị em nói về việc cụ A1 có lập Tờ di chúc ngày 17/4/2009. Việc bà T khởi kiện bà T1 tùy Tòa án giải quyết theo pháp luật. Bà không tranh chấp chia di sản thừa kế trong vụ án này.

- *Ông Huỳnh Văn L trình bày:* Ông thống nhất ý kiến trình bày của bà T1. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Ông Huỳnh Văn H1 trình bày:* Ông thống nhất ý kiến trình bày của bà T1. Đất đang tranh chấp là di sản của cụ X và cụ A1; nhà đang tranh chấp là di sản của cụ A1, do cụ A1 xuất tiền xây dựng. Chi phí xây dựng là 18 lượng vàng, thời gian xây dựng 03 tháng, do ông trực tiếp trông coi thợ làm, bà T làm thủ tục xin phép xây dựng nhà thay cho cụ A1. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, không tranh chấp chia di sản thừa kế trong vụ án này.

- *Bà Huỳnh Thị T2 trình bày:* Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Bà Bùi Thị N, bà Huỳnh Bùi Mỹ P, bà Huỳnh Thị Cẩm V1, ông Huỳnh Xuân H5, ông Huỳnh Huy N1, ông Huỳnh Huy H6, ông Huỳnh Huy V trình bày:* Năm 1969, ông N2 chuyển đến cư trú và sinh sống cùng với vợ, con tại huyện C, tỉnh An Giang. Ông N2 chết năm 2012; có vợ (là bà N) và 07 người con (là bà P, bà V1, ông Xuân H5, ông N1, ông H6, ông V, bà C1). Nhà và đất đang tranh chấp là di sản của cụ X và cụ A1 chưa chia thừa kế. Việc bà T khởi kiện bà T1 tùy Tòa án giải quyết theo pháp luật. Hàng thừa kế của ông N2 không tranh chấp chia di sản thừa kế trong vụ án này.

- *Ông Huỳnh Huy H3 trình bày:* Ông X1 chết năm 1973, có vợ là bà Trương Ngọc H2 và 02 người con (là ông Huỳnh Huy H3, ông Huỳnh Huy H4). Di sản của cụ X và cụ X1 chưa phân chia thừa kế. Hàng thừa kế của ông X1 không tranh chấp chia di sản thừa kế trong vụ án này.

- *UBND thành phố L:* không có văn bản trình bày ý kiến; kế thừa quyền, nghĩa vụ của UBND thành phố L là UBND phường L không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 04/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T đối với bà Huỳnh Thị T1, bà Trương Thúy A, ông Huỳnh Ngọc S, anh Huỳnh Trung H về yêu cầu trả nhà và đất tại số H, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số H, đường L, khóm B, phường L, tỉnh An Giang).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, các quyền theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/8/2025 và ngày 22/8/2025, bà Huỳnh Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: nhà đất cụ Phạm Thị A1 đã cho bà, tiền xây dựng nhà là của bà chứ không phải của mẹ là cụ A1; xem xét lại và hủy Tờ di chúc của cụ A1, đồng thời chia tài sản của cha mẹ chết để lại theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu về tố tụng, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà T3 là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị không chấp

nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị T làm trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 26, 34, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, thấy rằng:

[2.1] Cụ Huỳnh Văn X và cụ Phạm Thị A1 (sinh năm 1921, chết năm 2016) có 08 người con gồm các ông, bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn X1, Huỳnh Văn N2, Huỳnh Văn H1, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn L. Ông X1 (chết trước năm 1975, vợ là bà Trương Ngọc H2, con là Huỳnh Huy H3 và Huỳnh Huy H4); ông N2 (chết năm 2012, vợ là bà Bùi Thị N, con là Huỳnh Bùi Mỹ P, Huỳnh Xuân H5, Huỳnh Thị Cẩm V1, Huỳnh Huy N1, Huỳnh Huy H6, Huỳnh Huy V, Huỳnh Thị Cẩm C1).

[2.2] Tại GCNQSDĐ số AD 587023 ngày 06/12/2005 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang đã cấp cho cụ Phạm Thị A1 được quyền sử dụng diện tích 392,0m^2 (trong đó đất ở đô thị 200m^2, đất trồng cây lâu năm 192m^2) thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30; địa chỉ đất tại phường M, thành phố L. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, trên diện tích đất của cụ A1 đứng tên hiện có 03 căn nhà cụ thể: Nhà của bà Huỳnh Thị T1; nhà của vợ chồng ông Huỳnh Văn L; nhà của ông Huỳnh Văn H1; Khu nhà trọ 04 căn do vợ chồng ông L quản lý. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/5/2025 của Hội đồng định giá tài sản thể hiện: Trên đất có cất 01 căn nhà diện tích 126m^2 do bà Huỳnh Thị T1 đang ở cùng con cháu, loại nhà kết cấu: khung cột Bê tông cốt thép, số tầng: 3, loại nhà N2.2 tỷ lệ còn lại 50%, xây dựng năm 1989, nhà có giá trị 369.932.700 đồng.

[2.3] Tại Di chúc của cụ Phạm Thị A1 (có chứng thực của UBND phường M, thành phố L ngày 17/4/2009) có nội dung: cụ A1 có thửa đất diện tích 392m^2 theo GCNQSDĐ do UBND thành phố L cấp ngày 06/12/2005, sau khi cụ A1 chết, thửa đất sẽ được chia cho những người con ruột (có sơ đồ kèm theo), cụ thể: "*Huỳnh Văn L: được thừa hưởng diện tích 159m^2, bao gồm nhà lớn dt 84m^2 và nhà trọ dt 75m^2 thuộc thửa đất nói trên…Huỳnh Văn H1: được thừa hưởng diện tích 40m^2 (4x10m) thuộc thửa đất nói trên…Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị C và Huỳnh Thị T1 cùng được thừa hưởng nhà và đất diện tích 4,2m x 8m = 33,6m (nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu). Nhà này tôi đang ở. Số diện tích đất còn lại các con tôi được thừa hưởng chung, do Huỳnh văn L là người đại diện*

đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…Số tiền 149.136.500 đồng được bảo đảm bằng vàng tương đương với 78,7 chỉ vàng loại AAA 99,99% trong sổ tiết kiệm của tôi tại Ngân hàng N4 Chi nhánh tỉnh A sẽ được giao cho Huỳnh Văn L nắm giữ và chỉ được sử dụng số tiền này vào việc mai táng tôi và thờ cúng tôi và tổ tiên.".

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận diện tích 392,0m^2 do cụ A1 đứng tên GCNQSDĐ do cha, mẹ là cụ A1 và cụ X để lại. Xét nội dung bà Huỳnh Thị T cho rằng cụ A1 đã ủy quyền cho bà nhà đất tranh chấp, thấy rằng:

[2.4.1] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có 02 văn bản ủy quyền cùng ngày 09/6/1989. Cụ thể:

- Văn bản ủy quyền có nội dung: *"Tôi tên Phạm Thị A1 có làm chủ căn nhà 82/1 Lê Văn N3…Nay tôi ủy quyền cho con là Huỳnh Thị T đứng tên làm chủ vĩnh viễn…Kể từ ngày 05/6/89 Huỳnh Thị T đầy đủ chủ quyền về căn nhà…"* (chứng thực của UBND phường M số 282/UBP với nội dung chứng thực: *"Chữ ký của bà Phạm Thị A1 trên nội dung ủy quyền cho con là Huỳnh Thị T đứng ra làm thủ tục xin sửa nhà số H L"*).

- Văn bản ủy quyền có nội dung: *"Tôi tên Phạm Thị A1 có làm chủ căn nhà 82/1 Lê Văn N3….Hiện giờ nhà đã hư, tôi ủy quyền cho con tôi là Huỳnh Thị T đứng ra sửa chữa căn nhà 82/1 Lê Văn N3…Kể từ ngày 05/6/89 Huỳnh Thị T có nhiệm vụ làm thủ tục xin sửa chữa căn nhà 82/1 Lê Văn N3"* (chứng thực của UBND phường M số 282/UBP, với nội dung chứng thực: *"Chữ ký của bà Phạm Thị A1 trên nội dung ủy quyền cho con là Huỳnh Thị T đứng ra làm thủ tục xin sửa nhà số H L"*).

Xét thấy, tuy 02 văn bản ủy quyền lập cùng thời điểm, có nội dung khác nhau nhưng chính quyền địa phương (UBND phường M) đều chứng thực cụ A1 ủy quyền cho bà T làm thủ tục xin sửa nhà số H L. Như vậy, lời khai của bà T1, bà C, ông H1, ông L trình bày về việc cụ A1 chỉ ủy cho bà T làm thủ tục xin phép sửa nhà là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[2.4.2] Mặt khác, theo Tờ khai nộp lệ phí trước bạ ngày 01/7/1989, bà T khai: *"Nhận thừa kế nhà"*, là không phù hợp với Văn bản ủy quyền ngày 05/6/1989; đồng thời, cụ X không lập di chúc cho bà T di sản; hàng thừa kế của cụ xem không lập văn bản tặng cho bà Trọng kỷ P1 thừa kế; hơn nữa, bà T không lập thủ tục đăng ký nhà, đất theo quy định của pháp luật.

[2.5] Cụ Anh được cấp GCNQSDĐ diện tích 392m^2 đất là tài sản chung của cụ X và cụ A1; việc cấp GCNQSDĐ đất là đúng đối tượng sử dụng đất, đúng trình tự và thủ tục theo quy định pháp luật. Khi cụ A1 còn sống, bà T không tranh chấp với cụ A1 và không tranh chấp với bà T1; bà T không khiếu nại việc cụ A1 được cấp GCNQSDĐ. Bà T khởi kiện nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về nhà và đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà T; không cung cấp tài liệu,

chứng cứ về việc bà T1 ở nhờ. Những người thuộc hàng thừa kế của cụ X và cụ A1 đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, đều xác định nhà và đất đang tranh chấp là di sản của cụ X và cụ A1. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định: "*1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.*". Tại cấp phúc thẩm, bà T yêu cầu chia tài sản của cha mẹ chết để lại theo pháp luật. Tuy nhiên, trong vụ án này khi khởi kiện tại cấp sơ thẩm, bà T không yêu cầu hủy di chúc, không yêu cầu chia thừa kế nên bà có quyền khởi kiện những nội dung này trong vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị Trọng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 04/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T đối với bà Huỳnh Thị T1, bà Trương Thúy A, ông Huỳnh Ngọc S, anh Huỳnh Trung H về yêu cầu trả nhà và đất tại số H, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số H, đường L, khóm B, phường L, tỉnh An Giang).

3. Án phí: Bà Huỳnh Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT&KSXXPT tại TPHCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự (6);
- Lưu VT (5), HS (2) 18B (BA-09).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đức Xuân